



ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
VIỆN SINH THÁI RỪNG VÀ MÔI TRƯỜNG



RÀ SOÁT, PHÂN VÙNG CHI TIẾT RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT VÀ XÂY DỰNG BẢN ĐỒ QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP TRÊN ĐỊABÀN TỈNH ĐỒNG NAI



Hà Nội, năm 2025

CÁC NỘI DUNG CHÍNH

01



TÍNH CẤP THIẾT

MỤC TIÊU, NỘI DUNG
VÀ PHƯƠNG PHÁP
THỰC HIỆN

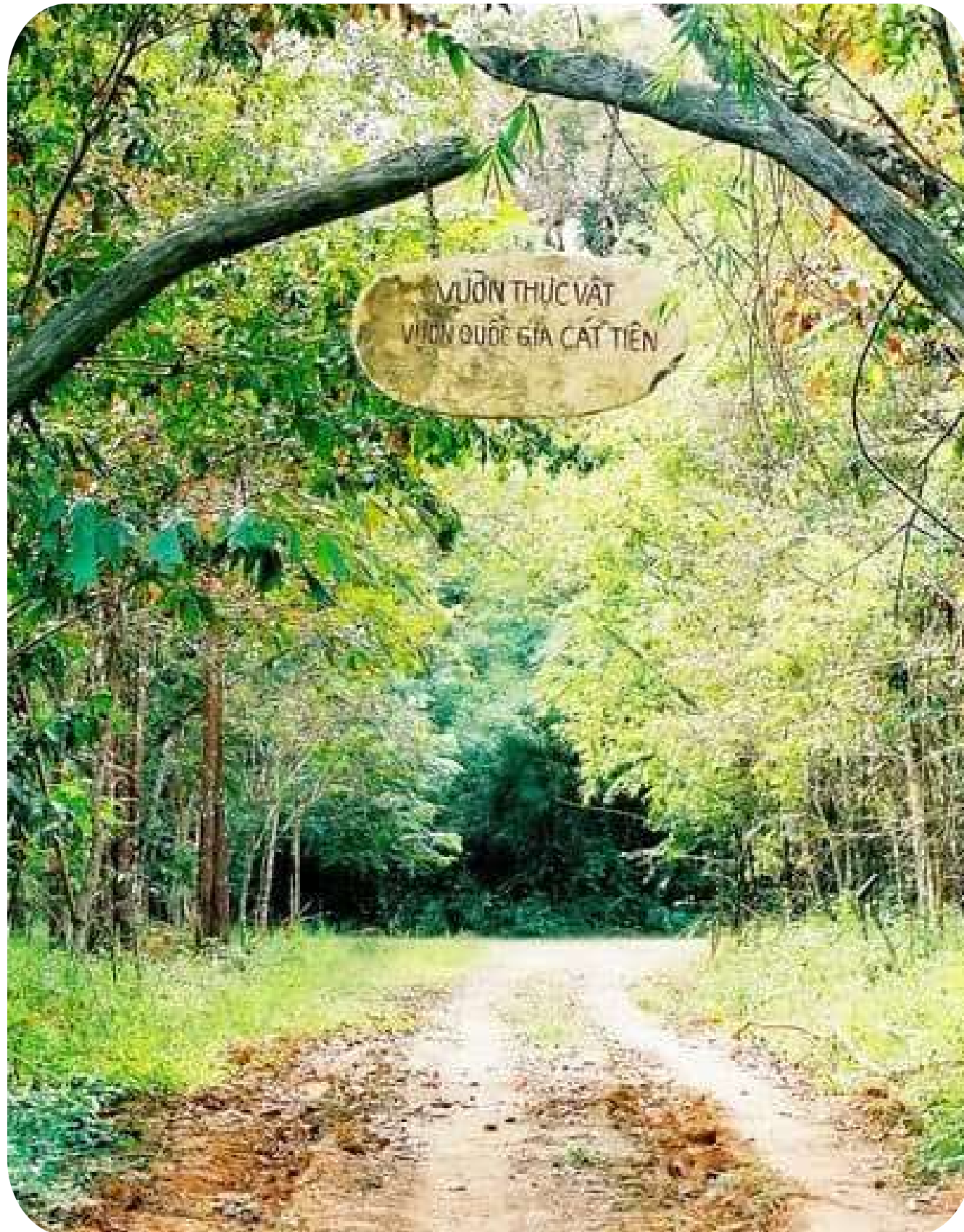
02



03



KẾT QUẢ RÀ SOÁT



I. TÍNH CẤP THIẾT

Thực hiện chỉ đạo Trung ương (QĐ 575/QĐ-BNNMT) và UBND tỉnh
Là bước cụ thể hóa chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp tỉnh
Đồng Nai

Nhiều diện tích rừng phòng hộ (đặc biệt là rừng trồng) không còn đáp ứng tiêu chí phòng hộ đầu nguồn theo quy định – khoảng 6.000 ha rừng trồng phòng hộ tại các huyện Xuân Lộc, Tân Phú, TP. Biên Hòa không đủ độ dốc, lượng mưa để làm rừng phòng hộ đầu nguồn.

Hệ thống rừng đặc dụng của tỉnh chưa hoàn thiện phân khu chức năng (thiếu phân khu bảo vệ cảnh quan theo quy định), làm giảm giá trị bảo tồn và hạn chế tích hợp với quy hoạch du lịch, văn hóa.

Quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh Đồng Nai trước đây (đến năm 2020) đã lạc hậu và bộc lộ nhiều bất cập, cần được rà soát, cập nhật trong bối cảnh mới

=> Cần điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp phù hợp với thực tiễn và luật hiện hành



II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN



CĂN CỨ PHÁP LÝ

MỤC TIÊU

Luật Lâm nghiệp;
Nghị định
156/2018/NĐ-CP;
Nghị định
91/2024/NĐ-CP

Quyết định
895/QĐ-TTg
(24/8/2024) - Quy
hoạch LNQG

Quyết định
586/QĐ-TTg
(3/7/2024),
Quy hoạch tỉnh

Xác định đúng
chức năng sinh
thái – kinh tế của
từng khu rừng

Phân vùng
chức năng
phòng hộ, đặc
dụng phù hợp

Đồng bộ quy
hoạch lâm
nghiệp với quy
hoạch đất đai
và phát triển
kinh tế-xã hội

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Nội dung





II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Phương pháp thực hiện





II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Tổ chức thực hiện

01

Thu thập dữ liệu (07–
10/06/2025)

02

Đánh giá hiện trạng & chuẩn
bị thực địa (08–11/06/2025)

03

Làm việc với các đơn vị & khảo
sát thực địa (12–24/06/2025)


04

Phân tích và phân vùng chi tiết
(15–24/06/2025)

05

Tham vấn và hoàn thiện (25/06
– 07/07/2025)





PHẦN III: KẾT QUẢ THỰC HIỆN

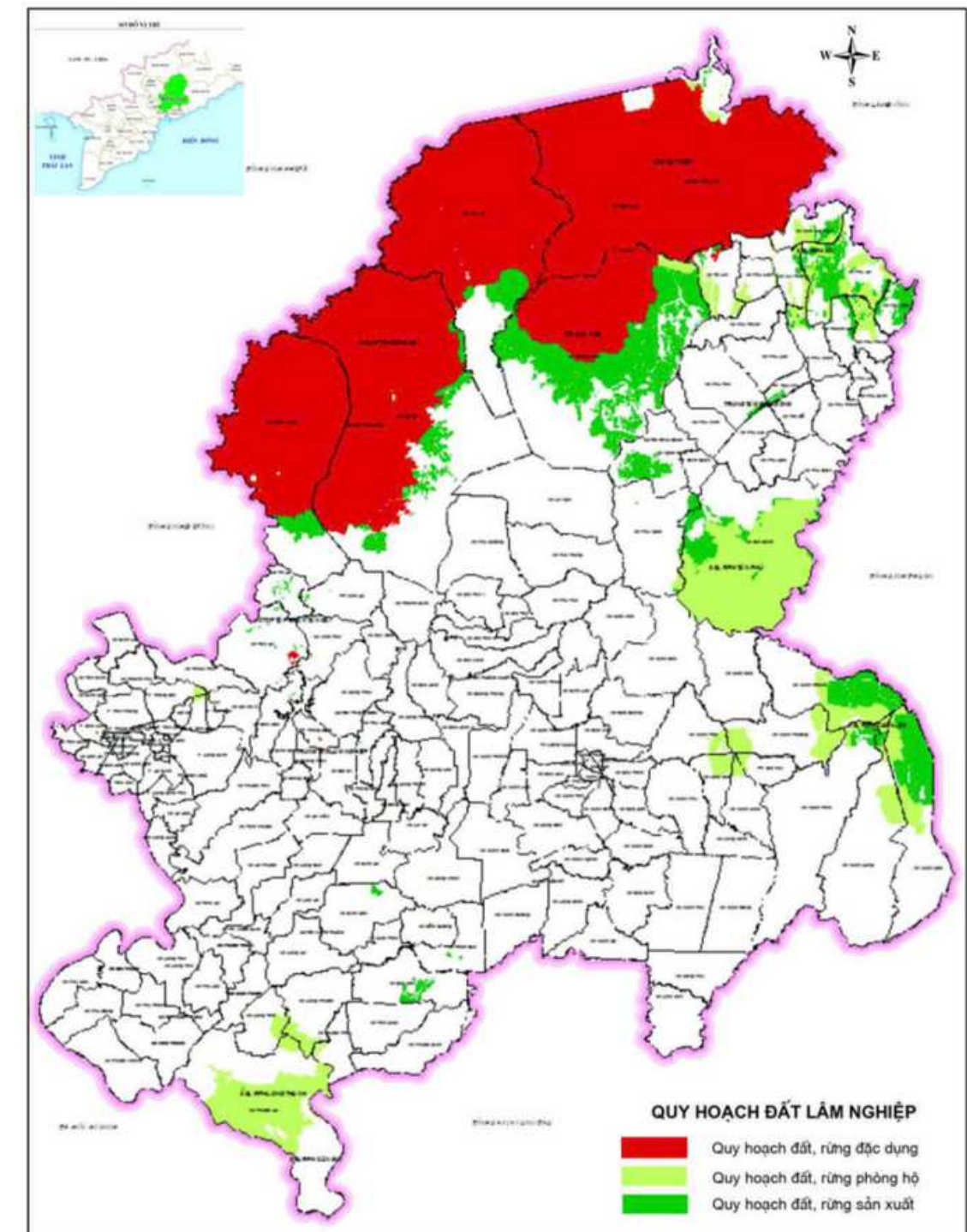
3. Kết quả rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng và phân vùng chức năng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ



Hiện trạng diện tích ba loại rừng năm 2020

TT	Tổng diện tích đất lâm nghiệp	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	Tổng	180.450,06	40.407,19	104.141,12	35.901,75
A	Đất có rừng	159.699,85	33.377,89	99.497,76	26.824,20
I	Rừng tự nhiên	123.071,73	16.032,11	95.666,55	11.373,07
1	Rừng gỗ tự nhiên	86.970,28	12.901,93	67.840,92	6.227,43
2	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	33.866,40	3.052,87	25.701,59	5.111,94
3	Rừng tre nứa	2.235,05	77,31	2.124,04	33,70
II	Rừng trồng	36.628,12	17.345,78	3.831,21	15.451,13
1	Rừng trồng có trữ lượng	24.907,02	11.621,67	2.660,86	10.624,49
2	Rừng trồng tre nứa	0,31			0,31
3	Rừng trồng khác	11.720,79	5.724,11	1.170,35	4.826,33
B	Đất chưa có rừng	20.750,21	7.029,30	4.643,36	9.077,55
1	Đất có rừng trồng chưa thành rừng	4.758,72	1.611,90	433,11	2.713,71
2	Đất có cây tái sinh	1.140,14	129,61	448,57	561,96
3	Diện tích khác	14.851,35	5.287,79	3.761,68	5.801,88

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG QUY HOẠCH RỪNG ĐẶC DỤNG, PHÒNG HỘ, SẢN XUẤT NĂM 2020
TỈNH ĐỒNG NAI



3. Kết quả rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng và phân vùng chức năng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

3.1. Tổng thể kết quả điều chỉnh diện tích quy hoạch lâm nghiệp

Bảng chu chuyển diện tích quy hoạch 3 loại rừng



Loại đất, loại rừng	Hiện trạng	Diện tích chu chuyển												Chuyển ra ngoài quy hoạch	Diện tích sau điều chỉnh	So sánh (+/-)
		Rừng đặc dụng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa thành rừng	Rừng phòng hộ	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa thành rừng	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa thành rừng			
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
TỔNG DIỆN TÍCH	180.450,06													14.369,73	166.164,51	-14.285,55
<i>Rừng đặc dụng</i>	<i>104.141,12</i>	<i>103.755,12</i>												<i>386,00</i>	<i>114.150,02</i>	<i>10.008,90</i>
Rừng tự nhiên	95.666,55		95.611,53											55,02	105.405,86	9.739,31
Rừng trồng	3.831,21			3.831,21										42,17	4.265,94	434,73
Diện tích chưa thành rừng	4.643,36				4.354,55									288,81	4.478,22	-165,14
<i>Rừng phòng hộ</i>	<i>40.407,20</i>	<i>2.122,37</i>				<i>22.741,00</i>				<i>8.121,01</i>				<i>7.422,82</i>	<i>22.890,10</i>	<i>-17.517,10</i>
Rừng tự nhiên	16.032,11		1.857,01				13.211,60				183,29			780,21	13.356,95	-2.675,16
Rừng trồng	17.345,79			225,59				7.639,19					5.953,14	3.527,87	7.642,25	-9.703,54
Diện tích chưa thành rừng	7.029,30				39,77				1.890,21				1.984,58	3.114,74	1.890,90	-5.138,40
<i>Rừng sản xuất</i>	<i>35.901,74</i>	<i>8.226,39</i>				<i>122,28</i>				<i>20.992,16</i>				<i>6.560,91</i>	<i>29.124,39</i>	<i>-6.777,35</i>
Rừng tự nhiên	11.373,07		7.891,18				122,28				3.349,47			10,14	3.540,06	-7.833,01
Rừng trồng	15.451,11			251,31								11.368,71		1.137,22	17.323,41	1.872,30
Diện tích chưa thành rừng	9.077,56				83,90								6.273,98	2.719,68	8.260,92	-816,64
<i>Ngoài 3 loại rừng</i>	<i>84,18</i>	<i>46,14</i>				<i>26,82</i>				<i>11,22</i>						
Rừng tự nhiên	76,51		46,14				23,07				7,30					
Rừng trồng	4,62							3,06				1,56				
Diện tích chưa thành rừng	3,05								0,69				2,36			
Chuyển vào quy hoạch	84,18	46,14	46,14	-	-	26,82	23,07	3,06	0,69	11,22	7,30	1,56	2,36			
Diện tích sau điều chỉnh	166.164,51	114.150,02	105.405,86	4.265,94	4.478,22	22.890,10	13.356,95	7.642,25	1.890,90	29.124,39	3.540,06	17.323,41	8.260,92			